

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/DS-ST

Ngày: 03-9-2020.

“V/v tranh chấp về hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lực.
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Đình Duẩn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2020/TLST-DS ngày 10/7/2020 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2020/QĐST-DS ngày 13/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 17A, ấp Đông H, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đ;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hứa Văn Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 135, ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố S, tỉnh Đ; Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/7/2020). (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn D, sinh năm 1974; (có mặt)
 2. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1976; (có mặt)
- Cùng địa chỉ: Số 465, ấp Tân B, xã Tân Khánh T, huyện L, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/7/2020, Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 27/7/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/8/2020 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Hứa Văn Đ trình bày:

Ông Lê Văn B với ông Trần Văn D là chỗ anh em kết nghĩa ngoài xã hội. Cho nên, vào khoảng năm 2009, ông D và bà V đến gặp ông B đề nghị ông B vay tiền thêm 140.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh SĐ để chia lại cho ông D và bà V số tiền 140.000.000 đồng. Do vậy, ông B mới vay Ngân hàng hơn 01 tỷ đồng (tài sản thế chấp Ngân hàng là của ông B) và cho ông D với bà V vay lại số tiền 140.000.000 đồng, lãi suất các bên thỏa thuận là 01%/tháng. Sau đó, ông B đã giao đủ số tiền 140.000.000 đồng cho ông D và bà V tại nhà ông B. Ông D và bà V trả lãi cho ông B đến tháng 4/2011 khi ông D và bà V không còn nuôi cá nữa thì không tiếp tục trả lãi cho đến nay. Việc vay tiền và thỏa thuận lãi suất 01%/tháng, các bên không có lập văn bản, mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói và cũng không có ai chứng kiến, vì do các bên là chỗ quen biết với nhau. Đối với việc ông D và bà V trả lãi hàng tháng, thì ông B cũng không có làm biên nhận, không có lập sổ cho ký nhận và cũng không có ai chứng kiến.

Do ông D và bà V nghỉ nuôi cá vào tháng 4/2011 và không còn tiếp tục trả lãi cho ông B. Sau đó, ông D và bà V mới thỏa thuận với ông B chuyển số tiền nợ 140.000.000 đồng này để cất mới căn nhà của ông D và bà V. Sau khi cất nhà, ông D và bà V cũng không trả vốn, lãi cho ông B và ông B nhận thấy dấu hiệu ông D, bà V không có thiện chí trả nợ vốn và lãi, nên ngày 01/01/2020 (dương lịch), ông B và con gái ông B (không nhớ họ tên) mới đến nhà của ông D và bà V đòi nợ, thì ông D và bà V đề nghị với ông B viết Biên nhận cam kết trả tiền và thừa nhận là có vay số tiền 140.000.000 đồng. Nội dung biên nhận mực màu xanh đậm là do con gái của ông B viết, còn phần thông tin họ tên Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V là do ông D viết, chữ ký tên Dựng và Vân là do ông D và bà V ký.

Nay ông Lê Văn B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Thu V cùng có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền nợ vốn vay là 140.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 01/4/2011 đến 01/7/2020 tổng cộng là 155.400.000 đồng (Cụ thể: 140.000.000 đồng x 01%/tháng x 111 tháng). Tổng cộng vốn và lãi là 295.400.000 đồng. Ngoài ra, ông B không có yêu cầu gì khác.

Về tài liệu, chứng cứ để nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, thì ngoài Tờ giấy kê ngang đề ngày 01/01/2020 (gọi tắt là Biên nhận cam kết trả nợ ngày 01/01/2020), thì nguyên đơn không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để giao nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với sự tự nguyện của các bị đơn về việc trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 10%/năm từ ngày nguyên đơn khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử.

- Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/7/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/8/2020 và tại phiên tòa các bị đơn Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V cùng trình bày:

Ông Lê Văn B là anh em kết nghĩa xã giao ngoài xã hội với ông Trần Văn D. Ông D và bà V thừa nhận là có nợ ông B số tiền 140.000.000 đồng, còn phần lãi thì ông D và bà V đề nghị Tòa án xem xét cho ông bà theo quy định của pháp luật.

Nội dung sự việc cụ thể như sau: Vào năm 2009, ông B mới bỏ ra số tiền 180.000.000 đồng cho ông D, bà V mượn để thuê ao nuôi cá, còn con giống và công sức chăm sóc thì ông D, bà V là người bỏ ra. Số tiền 180.000.000 đồng này không phải là tiền ông D, bà V vay của ông B, mà do ông B với ông D là anh em kết nghĩa nên ông B bỏ vốn ra cho ông D, bà V mượn để nuôi cá và bán cá giống lại cho ông B vào năm 2009. Nếu việc nuôi cá có lợi nhuận, thì sẽ dần dần vào số tiền 180.000.000 đồng mà ông B đã bỏ ra cho ông D, bà V mượn trước, do ông B là người thu mua cá. Sau khi nuôi được một vụ cá thì ông B lấy lại số tiền 40.000.000 đồng, nên hiện nay còn lại 140.000.000 đồng. Do ông D, bà V nuôi cá thua lỗ và hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn nên đến nay vẫn chưa trả số tiền 140.000.000 đồng đã mượn của ông B. Việc ông B cho ông D, bà V mượn số tiền 180.000.000 đồng là các bên không có thỏa thuận thời hạn khi nào sẽ trả lại cho ông B. Đến khoảng cuối năm 2011, thì ông D, bà V nghỉ nuôi cá, nên ông B yêu cầu ông D, bà V trả lại số tiền 140.000.000 đồng.

Sau khi Tòa án cho ông D, bà V cùng xem nội dung Tờ giấy đề ngày 01/01/2020 mà ông B giao nộp cho Tòa án, thì ông D, bà V xác nhận nội dung Tờ giấy biên nhận đó được viết vào cuối tháng Chạp năm 2019 âm lịch, khi ông B và chị Ngọc L (con ông B) đến nhà ông D, bà V nói chuyện rồi đề nghị ông D, bà V ký tên xác nhận vào Biên nhận đó. Nội dung biên nhận phần chữ màu xanh đậm là do bên ông B viết sẵn, còn phần thông tin họ tên Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V là do ông D viết bằng màu mực màu xanh dương nhạt. Ông D và bà V thừa nhận là chữ ký tên trong biên nhận là do ông D và bà V ký, chữ ghi họ tên Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V là do ông D viết. Tuy nhiên, do chỗ anh em thâm tình nên khi ký tên vào biên nhận thì ông D và bà V đều không có đọc nội dung.

Ông D, bà V yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu theo quy định của pháp luật.

Nay ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Thu V đồng ý trả cho ông Lê Văn B số tiền 140.000.000 đồng, nhưng đề nghị ông B xem xét cho ông D, bà V được trả dần dần, do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn. Đối với số tiền lãi mà ông B yêu cầu, thì ông D và bà V đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Các bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án nhằm chứng minh cho ý kiến trình bày của các bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, các bị đơn tự nguyện trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 10%/năm từ ngày nguyên đơn khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Qua phát biểu tranh luận và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Lê Văn B. Buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Thu V cùng có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn B số tiền vốn vay là 140.000.000 đồng và chấp nhận một phần lãi suất tính từ ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện (06/7/2020) đến ngày Tòa án xét xử (03/9/2020) là 01 tháng 29 ngày x 10%/năm = 2.285.267 đồng; tổng cộng vốn và lãi là 142.285.267 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Lê Văn B có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V trả số tiền nợ vốn vay và lãi tổng cộng là 295.400.000 đồng. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 và điểm a khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện. Do đó, đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời, các bị đơn có nơi cư trú tại ấp Tân B, xã Tân Khánh T, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì: *“Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ”*. Theo đó, ngày 05/8/2020, các bị đơn Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V đã có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu

và giao nộp đơn cho Tòa án vào ngày 13/8/2020, tức là các bị đơn đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của các bị đơn là phù hợp với quy định của luật đã nêu trên.

[3] Về yêu cầu và phạm vi khởi kiện: Nguyên đơn Lê Văn B khởi kiện yêu cầu các bị đơn Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B số tiền nợ vốn vay là 140.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 01/4/2011 đến 01/7/2020 tổng cộng là 155.400.000 đồng (Cụ thể: 140.000.000 đồng x 01%/tháng x 111 tháng). Tổng cộng vốn và lãi là 295.400.000 đồng.

[4] Vấn đề này, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[4.1] Đối với yêu cầu trả số tiền nợ vốn vay: Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đó là: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Tại khoản 3 Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nguồn của chứng cứ, gồm có: *“Lời khai của đương sự”*. Và tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về xác định chứng cứ, đó là: *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”*.

Theo đó, nguyên đơn Lê Văn B cung cấp bản chính Biên nhận cam kết trả nợ đề ngày 01/01/2020, yêu cầu các bị đơn Trần Văn D, Nguyễn Thị Thu V trả số tiền nợ vay vốn gốc là 140.000.000 đồng. Các bị đơn đều thừa nhận là có vay tiền nhưng không có lãi suất, có ký tên vào Biên nhận cam kết đề ngày 01/01/2020 và còn nợ nguyên đơn số tiền vốn vay là 140.000.000 đồng.

Như vậy, bản chính Biên nhận cam kết đề ngày 01/01/2020 là tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, lời khai của các đương sự (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và các bị đơn) vào ngày 27/7/2020 được coi là nguồn của chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hơn nữa, các bị đơn đều thừa nhận tài liệu, chứng cứ mà bên nguyên đơn đưa ra, thì bên nguyên đơn không phải chứng minh và đây được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chính vì vậy, việc nguyên đơn Lê Văn B khởi kiện yêu cầu các bị đơn Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ vốn vay là 140.000.000 đồng là có căn cứ và hợp pháp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu trả số tiền lãi: Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688, thì: *“Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này”*. Tại Điều 429

của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*. Theo đó, vào năm 2009 nguyên đơn Lê Văn B cho các bị đơn Trần Văn D, Nguyễn Thị Thu V vay tiền và đến tháng 4/2011 nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu các bị đơn trả số tiền vốn vay 140.000.000 đồng. Như vậy, nguyên đơn đã biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm kể từ tháng 4/2011.

Tuy nhiên, đến ngày 01/01/2020 nguyên đơn đến nhà các bị đơn để đề nghị viết tờ cam kết trả nợ. Theo đó, tại điểm a khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện”*, thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được bắt đầu lại. Và tại khoản 2 Điều Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này”*. Đối chiếu với các quy định nêu trên, cho thấy thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong trường hợp này được bắt đầu lại từ ngày 02/01/2020. Do đó, đến ngày 06/7/2020, ông B mới nộp đơn khởi kiện đến Tòa án, nên thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là vẫn còn trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày nguyên đơn biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét thấy, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận việc thỏa thuận lãi suất không có lập thành văn bản, mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói nhưng cũng không có ai chứng kiến và vấn đề này các bị đơn Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V đều không thừa nhận. Mặt khác, theo Biên nhận cam kết trả nợ ngày 01/01/2020 giữa nguyên đơn với các bị đơn không có thỏa thuận lãi suất, cũng như thời hạn các bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ. Hơn nữa, nội dung Biên nhận cam kết trả nợ còn thể hiện việc nguyên đơn cho các bị đơn “mượn tiền” và nguyên đơn ký tên bên phía “người cho mượn” - điều này đã chứng tỏ nguyên đơn với các bị đơn đã có sự thỏa thuận lại với nhau là nguyên đơn cho các bị đơn vay tiền không có lãi suất, không có thời hạn trả nợ. Theo đó, tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định*

nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo”. Và tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: “Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác”. Theo đó, tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”, tức là lãi suất 10%/năm. Do vậy, chỉ có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi đối với các bị đơn kể ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án (06/7/2020) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (03/9/2020) là 10%/năm (tức là 0,83%/tháng). Cụ thể: 140.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 01 tháng 29 ngày = 2.285.267 đồng.

[5] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, chỉ có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B về số tiền nợ vốn vay là 140.000.000 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi với số tiền là 2.285.267 đồng, tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 142.285.267 đồng; không chấp nhận yêu cầu đối với số tiền lãi là 153.114.733 đồng.

[6] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn Lê Văn B được chấp nhận một phần và nguyên đơn, các bị đơn đều không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, nguyên đơn Lê Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; các bị đơn Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với các bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hứa Văn Đ và các bị đơn Trần Văn D, Nguyễn Thị Thu V đều có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 và khoản 3 Điều 92, khoản 3 Điều 94, khoản 1 Điều 95, Điều 147, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 149, 157, 288, 357, 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B.

2. Buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Thu V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn B số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 142.285.267 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Ông Lê Văn B phải chịu 7.655.737 đồng (Bảy triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ với số tiền 7.385.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm, tám mươi lăm nghìn đồng) mà ông B đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số BI/2019/0005849 ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Ông B còn phải nộp tiếp số tiền 270.737 đồng (Hai trăm bảy mươi nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng).

- Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu 7.114.263 đồng (Bảy triệu, một trăm mười bốn nghìn, hai trăm sáu mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Lê Văn B, các bị đơn Trần Văn D và Nguyễn Thị Thu V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thành Nhân